TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 44/2024/HS-PT
Ngày 22 – 01 – 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Long

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Nguyễn Văn Tửu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Đảm - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đưa ra xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 608/2023/TLPT-HS ngày 15 tháng 8 năm 2023 đối với bị cáo Võ Thanh T.

Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 326/2023/HS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: **Võ Thanh T**, sinh năm 1987 tại tỉnh Sóc Trăng; Nơi đăng thường trú: Căn hộ 12.09 tầng 12, Block E, Chung cư K, đường số A, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú lúc phạm tội: 487/12/6 đường H, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay: A, tỉnh lộ 10, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Giới tính: Nữ; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Võ Thành H và bà Nguyễn Thị Kim L; C là Phạm Thành V (đã ly hôn) và có 2 con, đứa lớn sinh năm 2007, đứa nhỏ sinh năm 2021; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại (có mặt).

- Người bào chữa theo chỉ định cho bị cáo: Luật sư Đỗ Hải B, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

- Người bị hại:

1. Bà Vũ Thị Thanh H1, sinh năm 1984; Trú tại D Lô S, chung cư T, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Bà Vũ Thị H2, sinh năm 1981; Trú tại 4 đường T, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Bà Trần Trúc P, sinh năm 1987; Trú tại 2 H, phường P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị hại*: Bà Phạm Thị My L1, Luật sư của Văn phòng L2, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Lê Đình Việt D, sinh năm 1970; Trú tại: C Chung cư P, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Mặc dù từ tháng 7 năm 2020, bị cáo Võ Thanh T không còn làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng, nhưng do có ý định chiếm đoạt tài sản của bà Trần Trúc P, bà Vũ Thị Thanh H1, nên khi tiếp xúc với bà P và bà H1 thì bị cáo nói là bị cáo đang làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng với lãi suất cao và kêu gọi bà P, bà H1 góp vốn cho bị cáo làm đáo hạn ngân hàng, để chia lợi nhuận. Tin lời bị cáo, từ tháng 8 năm 2018 đến tháng 9 năm 2020, bà Trần Trúc P, bà Vũ Thị Thanh H1 và bà Vũ Thị H2 chị ruột của bà H1, do H1 rủ đã chuyển tiền cho bị cáo làm đáo hạn ngân hàng và bị cáo đã chiếm đoạt tiền góp vốn của 3 người này tổng là 16.422.690.000 đồng, cụ thể như sau:

1. Hành vi chiếm đoạt tài sản của Trần Trúc P.

Vào khoảng tháng 07/2019, tại quán C1 số C Đ, phường P, Quận I (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh, bị cáo Võ Thanh T làm quen với bà Trần Trúc P và biết bà P làm cò đất nên bị cáo chủ động xin số điện thoại của bà và nói là để liên hệ nhờ bà bán giúp đất. Đến tháng 8/2019, thấy bà P có bán yến sào nên bị cáo liên hệ để mua, sau đó bị cáo đề nghị bà P góp tiền làm giải chấp ngân hàng để hưởng lợi thì bà P đồng ý. Ngày 10/9/2019 bà P đưa cho bị cáo 100.000.000 đồng để góp vốn và đến ngày 17/9/2019 bị cáo trả lại cho bà P 100.000.000 đồng và 5.000.000 đồng tiền lãi. Sau đó, bị cáo giao cho 02 người có tên là H3 xưng là nhân viên ngân hàng T3 và Hà xưng là nhân viên ngân hàng A mang hồ sơ khách hàng gồm: Lê Đình D, có địa chỉ tại C chung cư P, phường P, Quận G; chị Hoài T1 không rõ họ tên đầy đủ và địa chỉ; chị K có địa chỉ tại 8 đường F, phường B, Quận B (nay là thành phố T) và Nguyễn Thanh T2 có địa chỉ tại số F đường số B, KDC K, phường P, Quận I (nay là thành phố T) đã đến hạn giải chấp cho bà P xem, nhằm tạo niềm tin cho bà P để kêu gọi bà tiếp tục góp vốn.

Do thấy bị cáo chia lãi và hoàn lại tiền gốc của lần góp vốn trước đầy đủ và nhanh chóng, nên khi nghe bị cáo kêu gọi góp vốn tiếp thì bà P đã chuyển tiền từ tài khoản 0181003494466 tại Ngân hàng thương mại cổ phần N - Chi nhánh N1, từ tài khoản 003704103038037 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần B1 - Chi nhánh N1 và từ khoản 0013100001210002 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần P1

- Chi nhánh C2, do bà đứng tên đến tài khoản 201394549 tại Ngân hàng Ai nhánh P2, Quận F và tài khoản 202222288 tại Ngân hàng Ai nhánh B2, quận B do bị cáo đứng tên, với tổng số tiền là 42.147.900.000 đồng. Bà P còn chuyển tiền từ tài khoản 0013100000012006 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần P1 - Chi nhánh C2 do ông Nguyễn Hoàng H4 là chồng của bà đứng tên đến tài khoản của bị cáo với số tiền 3,1 tỷ đồng; mượn của bà Đỗ Việt D1 là mẹ chồng 1,3 tỷ đồng và chuyển tiền từ tài khoản 7501207000290 tại Ngân hàng A1 – Chi nhánh C3 do bà Đỗ Việt D1 đứng tên đến tài khoản của bị cáo với số tiền 1,3 tỷ đồng. Tổng cộng số tiền mà bà P đã chuyển cho bị cáo là 46.547.900.000 đồng.

Bị cáo cũng đã sử dụng các tài khoản trên chuyển trả lại cho bà Trần Trúc P một phần tiền gốc và tiền lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận, với số tiền là 34.325.350.000 đồng. Số tiền bị cáo Võ Thanh T chiếm đoạt của bà Trần Trúc P là: 46.547.900.000 đồng - 34.325.350.000 đồng = 12.222.550.000 đồng.

2. Hành vi chiếm đoạt tài sản của bà Vũ Thị Thanh H1.

Tháng 8/2019, bà Vũ Thị Thanh H1 mới sinh con nhỏ nên cần tìm dịch vụ chăm sóc trẻ sau sinh. Thông qua mạng xã hội, bà H1 thấy bị cáo Võ Thanh T có đăng tin quảng cáo dịch vụ Spa chăm sóc mẹ và bé tại nhà nên bà liên lạc và thuê bị cáo đến nhà chăm sóc. Quá trình giúp việc, bị cáo nói với bà H1 là bị cáo có làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng, có quen biết với một số bạn ở ngân hàng A, có người phụ giúp chạy hồ sơ và lãi suất mà bị cáo tính với khách thường là 3%/10 ngày. Đến tháng 09/2019, bị cáo đề nghị bà H1 góp vốn cùng bị cáo làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng và hứa chia lợi nhuận tương ứng với tỷ lệ tiền góp vốn cho từng hồ sơ giải chấp. Tin tưởng thông tin mà bị cáo đưa ra nên bà H1 đã đồng ý góp vốn và từ ngày 04/11/2019 đến ngày 14/9/2020 bà đã nhiều lần sử dụng tài khoản 10300444288 tại Ngân hàng V2 của bà chuyển vào tài khoản 201394549 tại Ngân hàng Ai nhánh P2, Quận F và tài khoản 202222288 tại Ngân hàng Ai nhánh B2, quận B của bị cáo với số tiền là 9.834.350.000 đồng và đưa tiền mặt cho bị cáo 1.657.800.000 đồng, tổng cộng là 11.492.150.000 đồng.

Trong khoản thời gian từ ngày 07/11/2019 đến ngày 16/9/2020 bị cáo cũng đã sử dụng tài khoản trên chuyển trả lại một phần tiền gốc và tiền lãi suất cho bà H1 tổng cộng là 9.646.510.000 đồng. Số tiền bị cáo chiếm đoạt của bà H1 là 1.845.640.000 đồng.

3. Hành vi chiếm đoạt tài sản của bà Vũ Thị H2.

Thời gian đầu thấy việc góp vốn cho bị cáo T làm đáo hạn ngân hàng có lãi, nên bà Vũ Thị Thanh H1 rủ bà Vũ Thị H2 là chị ruột tham gia. H1 giới thiệu với bà H2 về công việc làm đáo hạn ngân hàng của bị cáo và nói H1 có ký hợp đồng tay góp vốn với bị cáo được bị cáo chia tiền lời. Nghe H1 nói vậy nên bà H2 đồng ý góp vốn và từ ngày 30/12/2019 đến ngày 14/9/2020, bà đã nhiều lần sử dụng tài khoản 107000236232 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh Thành phố H của bà chuyển tiền vào tài khoản Ngân hàng số 201394549 đứng tên Võ Thanh T mở tại Ngân hàng A - CN P, Quận F, với tổng số tiền là 8.139.000.000 đồng. Bị cáo cũng nhiều lần dùng các tài khoản trên chuyển tiền gốc, tiền lãi cho

bà H2, với tổng số tiền là 5.884.500.000 đồng. Số tiền mà bị cáo chiếm đoạt của bà H2 là 2.354.500.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 326/2023/HS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã tuyên xử:

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt: Võ Thanh T 20 (Hai mươi) năm tù, về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành hình phạt.

Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015:

- Buộc bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà Trần Trúc P với số tiền 9.027.550.000 (Chín tỷ không trăm hai mươi bảy triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Buộc bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà Vũ Thị Thanh H1 1.845.640.000 (Một tỷ tám trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi nghìn) đồng.

- Buộc bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà Vũ Thị H2 2.154.500.000 (Hai tỷ một trăm năm mươi bốn triệu năm trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành hoặc không thi hành đầy đủ các khoản đã tuyên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền chậm thi hành.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/7/2023, bị cáo Võ Thanh T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, đề nghị chuyển khung hình phạt xuống dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng, nằm trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn và xem xét buộc ông Lê Đình Việt D phải có trách nhiệm giao nộp số tiền 2.903.000.000 đồng cho cơ quan có thẩm quyền để bị cáo khắc phục thêm cho các bị hại, bởi số tiền này là do phạm tội mà có để đưa cho ông D. Số tiền còn lại 13.027.690.000 đồng – 2.903.000.000 đồng = 10.124.690.000 đồng, bị cáo sẽ chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bà H2, bà H1 và bà P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Võ Thanh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm như sau:

Tòa án cấp sơ thẩm xử bị cáo Võ Thanh T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là có căn cứ pháp luật, không nặng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo giữ

nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào khác. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo

Đối với yêu cầu xem xét cho rằng ông Lê Đình Việt D là đồng phạm, đại diện Viện kiểm sát cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm trả hồ sơ để điều tra dấu hiệu phạm tội của Lê Đình Việt D. Cơ quan điều tra đã điều tra nhưng không đủ căn cứ chứng minh D đồng phạm với bị cáo. Nếu bị cáo và các bị hại có tài liệu, chứng cứ nào mới chứng minh người này có đồng phạm với bị cáo hoặc phạm vào tội nào khác thì cung cấp cho Cơ quan điều tra để xem xét khởi tố bằng vụ án khác. Tuy nhiên đối với số tiền 2.903.000.000 đồng mà Lê Đình Việt D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã nhận từ bị cáo, quan điểm của Viện Kiểm sát xác định đây là số tiền do bị cáo phạm tội mà có để đưa cho ông D. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc Lê Đình V1 D phải nộp lại, giao trả cho các bị hại.

Luật sư bào chữa cho bị cáo phát biểu: Về tội danh luật sư không có ý kiến. Tuy nhiên không đồng ý về đề nghị giữ nguyên mức hình phạt vì bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên mức án mà Tòa sơ thẩm tuyên là quá nghiêm khắc. Đồng thời, Luật sư cho rằng Lê Đình V1 D là người giữ vai trò quan trọng trong vụ án, Tòa không xem xét trách nhiệm hình sự đối với ông D là bỏ lọt người phạm tội. Ngoài ra số tiền mà bị cáo phạm tội mà có được giao cho ông D, nên đồng ý với quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát đề nghị buộc ông D phải nộp lại.

Lời nói sau cùng bị cáo mong muốn được chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo Võ Thanh T đúng về hình thức, nội dung và được nộp trong hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm quy kết. Xét lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên toà là phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu thu thập có lưu trong hồ sơ vụ án được tranh tụng công khai, phù hợp với các tình tiết diễn biến khách quan của vụ án. Đủ cơ sở kết luận: Do có ý định chiếm đoạt tài sản của người khác, nên mặc dù bị cáo không còn làm công việc đáo hạn ngân hàng, nhưng bị cáo nói với các bị hại là bị cáo đang làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng, lãi suất 3%/10 ngày và chủ động kêu gọi các bị hại góp vốn cho bị cáo làm đáo hạn ngân hàng, để chia lợi nhuận. Quá trình thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo chủ động làm quen với bà Trần Trúc P, đưa ra thông tin gian đối trên và đề nghị bà P góp vốn. Do tin tưởng thông tin mà bị cáo đưa ra và thấy có lợi nhuận cao nên bà P đã đồng ý góp vốn và đã lấy tiền nhà, vay mượn tiền của mẹ chồng chuyển cho bị cáo 46.547.900.000 đồng. Cũng với thủ đoạn trên khi tiếp cận bà

Vũ Thị Thanh H1, bị cáo chủ động kêu gọi bà H1 góp vốn để bị cáo làm đáo hạn ngân hàng và bà H1 đã góp 11.492.150.000 đồng, đồng thời giới thiệu bà Vũ Thị H2 là chị ruột góp 8.139.000.000 đồng, để bị cáo làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng.

Bị cáo dùng tiền của bị hại để trả lãi cho chính bị hại, dùng tiền của bị hại góp lần sau để trả lãi và trả gốc cho lần góp trước; dùng tiền chiếm đoạt được của người sau để trả tiền lãi, trả gốc cho người trước và dùng một phần tiền của các bị hại để giao dịch làm ăn với người khác dẫn đến không còn tiền để trả lại cho các bị hại. Kết quả sao kê tài khoản ngân hàng và kết quả đối chất giữa bị cáo và các bị hại đã xác định số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của Vũ Thị Thanh H1 là 1.845.640.000 đồng, chiếm đoạt của bà Vũ Thị H2 là 2.354.500.000 đồng và chiếm đoạt của bà Trần Trúc P là 12.222.550.000 đồng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo Võ Thanh T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến tài sản của người khác, gây mất an ninh, trật tự và an toàn xã hội ở địa phương. Bị cáo phạm tội có dự mưu trước, thể hiện qua hành vi tự làm hồ sơ khách hàng đã đến hạn giải chấp, đưa cho đồng bọn của mình là H3 xưng là nhân viên ngân hàng T3 và Hà xưng là nhân viên ngân hàng A mang đến nhà cho bị hại xem, để cho bị hại tin tưởng; Bị cáo dùng thủ đoạn, dùng tiền của bị hại để trả lãi cho chính bị hại, dùng tiền của bị hại góp lần sau để trả lãi và trả gốc cho lần góp lần trước một cách đầy đủ, đúng hạn, làm cho bị hại nhầm tưởng công việc làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng của bị cáo có hiệu quả, nên tiếp tục chuyển tiền và rủ thêm người thân chuyển tiền để bị cáo chiếm đoạt nhiều hơn; khi sử dụng hết tiền của bị hại thì bị cáo bịa đặt câu chuyện nhân viên của bị cáo đã lấy hết tiền, để tiếp tục đánh lừa bị hại.

[3.1] Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt:

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, xem xét nhân thân của bị cáo và áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; đã khắc phục, bồi thường một phần cho các bị hại; bị cáo chưa có tiền án, tiền sự và hiện tại đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi theo quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên bị cáo thực hiện hành vi phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" của 3 bị hại, nên đã phạm vào tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội 02 lần trở lên" theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 20 năm tù là tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo và không nặng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Đối với kháng cáo đề nghị xem xét trách nhiệm hình sự đối với ông Lê Đình Việt D và số tiền 2.903.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Qua thẩm vấn, xét hỏi công khai thì mặc dù bị cáo, người bị hại cho rằng ông D là đồng phạm. Tuy nhiên không xuất trình thêm được tài liệu, chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã trả hồ sơ để điều tra dấu hiệu phạm tội của Lê Đình Việt D. Cơ quan điều tra đã điều tra nhưng không đủ căn cứ chứng minh ông D đồng phạm với bị cáo. Tuy nhiên có căn cứ xác định số tiền sau khi bị cáo chiếm đoạt được của các bị hại đã chuyển giao cho Lê Đình V1 D tổng cộng 9.039.000.000 đồng vào 02 tài khoản của Lê Đình Việt D. Tổng số tiền D chuyển lại cho T 6.136.000.000 đồng. Như vậy, số tiền D còn giữ của T là 2.903.000.000 đồng (Bút lục 1325-1328). Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát, xác định ông Lê Đình V1 D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và buộc ông D phải giao nộp lại số tiền 2.903.000.000 đồng, được xem là vật chứng của vụ án. Số tiền này sẽ được trả lại cho các bị hại theo quy định của Luật Thi hành án dân sự và được trừ vào số tiền bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại. Mối quan hệ giữa bị cáo Võ Thanh T và Lê Đình Việt D sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có yêu cầu, theo quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về mức hình phạt là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

[1] Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Võ Thanh T.

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 326/2023/HS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về hình phạt. Sửa Bản án sơ thẩm về Biện pháp tư pháp liên qua đến vật chứng của vụ án.

* Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: **Võ Thanh T** 20 (Hai mươi) năm tù, về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành hình phạt.

* Căn cứ điểm b Khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 2015 và Điều 106 Bộ Luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Buộc ông Lê Đình V1 D phải nộp lại số tiền 2.903.000.000 (Hai tỷ chín trăm lẻ ba triệu) đồng tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh để giao trả cho các bị hại Vũ Thị Thanh H1, Vũ Thị H2 và Trần Trúc P.

[2] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Võ Thanh T phải chịu 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC; (1)
- VKSNDCC tại Tp.HCM; (1)
- TAND Tp.HCM; (1)
- VKSND Tp.HCM; (1)
- Cục THADS Tp.HCM; (1)
- Công an Tp.HCM; (1)
- Sở Tư pháp Tp.HCM; (1)
- BCTN; (1)
- Bị hại; (3)
- NLQ; (1)
- Lưu VP (6); HS (2). (T/20) (án 36)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thành Long